

ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ Ở TỈNH LẠNG SƠN

LƯƠNG ĐĂNG NINH *

Lạng Sơn là một tỉnh miền núi biên giới, nằm ở phía Đông Bắc của Tổ quốc, có đường biên giới quốc gia dài 253 km tiếp giáp với nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Lạng Sơn có 2 cửa khẩu quốc tế là cửa khẩu Hữu Nghị và cửa khẩu Đồng Đăng, 2 cửa khẩu chính là Chi Ma, Bình Nghị và 7 cửa khẩu phụ. Lạng Sơn nằm trên các trục đường quốc lộ 1A, 1B, 4A, 4B và tuyến đường sắt liên vận quốc tế Việt - Trung. Toàn tỉnh có 10 huyện lỵ và 1 thành phố thuộc tỉnh. Dân số của tỉnh có hơn 73 vạn người, với 7 dân tộc chính sinh sống. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 830.521 ha; trong đó, trên 70% diện tích là đồi núi cao, diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng là 58.958ha, đất lâm nghiệp có rừng là 227.394ha; đất chưa sử dụng, sông, suối, núi đá là 467.366ha. Lạng Sơn là nơi có điều kiện địa lý thuận lợi, có cơ sở hạ tầng đang phát triển phù hợp với hoạt động đối ngoại, du lịch, giao lưu kinh tế, văn hóa của các dân tộc sống trên địa bàn. Phát huy ưu thế về vị trí địa lý và các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, kinh tế Lạng Sơn đã có những bước phát triển vượt bậc, tốc độ tăng GDP hàng năm đạt trên 9%. Năm 2006 tăng trưởng GDP là 10,28%; trong đó, nông - lâm nghiệp tăng 2,3%, công nghiệp - xây dựng tăng 25,06%, thương mại - dịch vụ tăng 11,4%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực: nông- lâm nghiệp chiếm 40,38%, công nghiệp - xây dựng chiếm 21,14%, thương mại - dịch vụ 38,48%. Cơ sở hạ tầng được phát triển nhanh chóng, đời sống nhân dân các dân tộc trong tỉnh được cải thiện.

Cùng với đà phát triển kinh tế xã hội, trong những năm qua, được sự chỉ đạo sâu sát của cấp uỷ Đảng, thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh về giữ gìn vệ sinh môi

trường, tăng cường công tác tổ chức điều hành của bộ máy chính quyền các cấp cùng với sự hưởng ứng tham gia nhiệt tình của nhân dân các dân tộc trong tỉnh, cảnh quan môi trường của tỉnh Lạng sơn đã từng bước được khôi phục và cải thiện. Tỷ lệ che phủ rừng từ dưới 20% đã lên trên 36,8%(2002). Giao thông đô thị và hệ thống cấp thoát nước được phát triển và ngày càng hoàn thiện, làm cho cảnh quan môi trường đô thị trở nên xanh, sạch, đẹp hơn.

Tuy nhiên, vấn đề nước sạch và vệ sinh môi trường của tỉnh Lạng Sơn trong những năm qua cũng có nhiều diễn biến phức tạp. Sự gia tăng về ô nhiễm môi trường không khí, môi trường nước và những biểu hiện suy thoái của nhiều yếu tố môi trường khác như ô nhiễm không khí do hoạt động của các nhà máy, xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, các cơ sở khai khoáng, các công trình xây dựng; rác thải sinh hoạt ở đô thị; vấn đề sử dụng hóa chất trong sản xuất nông nghiệp,... Vấn đề đáng lưu ý nữa là, đất nông nghiệp của Lạng Sơn chỉ chiếm 11,6% diện tích đất tự nhiên của tỉnh, trong khi quỹ đất nông nghiệp ngày càng giảm do sự phát triển các khu đô thị, đường giao thông; việc phá rừng làm nương rẫy vẫn còn diễn ra và gây nhiều sức ép về môi trường và sinh thái. Xem xét về diễn biến tình hình y tế, sức khỏe cộng đồng là nội dung cần thiết và quan trọng để đánh giá ảnh hưởng, tác động của môi trường và có các biện pháp quản lý, quy hoạch và bảo vệ môi trường để đảm bảo chăm lo ngày một tốt hơn đời sống nhân dân các dân tộc trong tỉnh Lạng Sơn.

* Lương Đăng Ninh, TS. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lạng Sơn.

Với quan điểm, mục tiêu đẩy mạnh các hoạt động bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hoạt động khoa học và công nghệ của Lạng Sơn những năm qua đã có nhiều đóng góp trong việc nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

I. THỰC TRẠNG NƯỚC SẠCH - VỆ SINH MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Thực trạng và tình hình cung cấp nước sạch

Nước sạch hợp vệ sinh phải đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống, sinh hoạt theo tiêu chuẩn vệ sinh nguồn nước ban hành kèm theo Quyết định 1329/2002-BYT-QĐ ngày 18-4-2002 của Bộ Y tế.

Thực trạng về tình hình sử dụng nguồn nước sinh hoạt của các hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (theo điều tra đánh giá của Sở Y tế Lạng Sơn năm 2002 tại 4/11 huyện và thành phố Lạng Sơn) như sau:

- Tại các xã, phường của thành phố Lạng Sơn, khoảng 99,95% số hộ gia đình có nước sạch sử dụng, còn lại khoảng 0,5% số hộ phải dùng nước mưa hoặc nước giếng của các hộ khác. Hầu hết các hộ gia đình đều có bể, téc chứa nước, một số ít sử dụng chum, vại đựng nước. Qua quan sát bằng mắt thường, nước được sử dụng ở các gia đình cơ bản là hợp vệ sinh, nước trong sạch, không có màu, mùi khác lạ, không có váng. Nhưng qua kết quả xét nghiệm tiêu chuẩn lý hóa và tiêu chuẩn vi sinh vật của Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh thì tất cả các mẫu nước đều không đạt tiêu chuẩn vệ sinh, nước bị nhiễm vi khuẩn, vi sinh vật vượt quá giới hạn cho phép.

- Tại huyện Hữu Lũng, hệ thống nước máy của trạm cấp nước sinh hoạt huyện chỉ cung cấp được cho khoảng 17,9% số hộ gia đình. Còn lại hơn 82% các hộ gia đình sử dụng nước giếng đào và giếng khoan, một số ít hộ dân phụ thuộc vào nước mưa hoặc nước sông. Qua kết quả xét nghiệm, hệ thống nước giếng tại huyện Hữu Lũng đều

đạt các tiêu chuẩn về vệ sinh, nhưng các tiêu chuẩn vi sinh thì hầu như không đạt.

- Huyện Bình Gia có hơn 12,5 % số hộ gia đình được sử dụng nước của Chương trình nước sạch nông thôn. Kết quả kiểm nghiệm các mẫu nước ở đây cũng đều đạt các tiêu chuẩn về lý hóa, riêng các tiêu chuẩn vi sinh vẫn không đạt tiêu chuẩn cho phép.

- Tại huyện Lộc Bình, rất nhiều vùng dân cư trong huyện phải sử dụng nước sinh hoạt không đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh.

Việc cung cấp nước sạch trên địa bàn Lạng Sơn do Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước khai thác, sản xuất và cung cấp. Đến nay công ty đã tổ chức khai thác, sản xuất và cung cấp nước sạch cho mọi nhu cầu sử dụng của các thành phần kinh tế trên địa bàn khu vực thành phố Lạng Sơn, thị trấn Cao Lộc và Đồng Đăng (huyện Cao Lộc), các thị trấn Đồng Mô, Đồng Bành (huyện Chi Lăng). Sản lượng nước sạch cung cấp năm 2004 đạt trên 2.930.000 m³.

Những năm từ 1992 – 1997, các giếng khoan của Công ty nước Lạng Sơn chưa có công nghệ xử lý nên chất lượng nước chưa tốt, nhiều chỉ tiêu không đạt tiêu chuẩn cho phép. Từ năm 2002 đến nay, đặc biệt là từ khi có các dự án ODA của Chính phủ Cộng hòa Pháp và nước ngoài, Công ty đã chú trọng công nghệ xử lý nên các chỉ tiêu Fe, Mn giảm đi rõ rệt, nhiều mẫu đạt tiêu chuẩn cho phép.

Năm 2004, Công ty nước Lạng Sơn đã cơ bản hoàn thành gói thầu hạ tầng khu xử lý nước thuộc dự án hệ thống cấp nước thành phố Lạng Sơn giai đoạn II; hoàn thành dự án cấp nước khu Phai Luông, tiếp tục thực hiện dự án nâng cấp, cải tạo và mở rộng hệ thống cấp nước trên địa bàn TP. Lạng Sơn, các thị trấn Đồng Đăng, Cao Lộc, Đồng Mô. Thực hiện dự án chống tổn thất hệ thống cấp nước TP. Lạng Sơn đạt 70%, kết quả là đã giảm tổn thất nước cung cấp trên địa bàn từ 60% xuống còn 30%, đảm bảo cung cấp nước an toàn và tương đối ổn định cho các hộ khách hàng (với tổng số hộ có hợp đồng sử dụng nước là trên 16.000 hộ).

Như vậy, tình hình cung cấp nước sạch trên địa bàn Lạng Sơn những năm qua đã có nhiều cố gắng nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Lạng Sơn hiện nay mới chỉ cung cấp nước sạch cho nhu cầu sử dụng khu vực thành phố Lạng Sơn và một số thị trấn huyện. Tại một số huyện, việc cung cấp nước sạch do các trạm của huyện quản lý cung cấp, nhưng cũng chỉ dừng lại trong phạm vi các thị trấn. Còn lại, đại đa số người dân phải dùng nước từ các nguồn khác như hệ thống giếng đào, nước sông, nước đập,... không đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh, các chỉ tiêu về vi sinh chưa đạt tiêu chuẩn cho phép. Các giếng khoan lẻ trong dân cư chưa có số liệu thống kê chính xác và đánh giá chất lượng, tuy nhiên tỷ lệ đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh là rất thấp (qua các số liệu khảo sát hiện trạng môi trường nước 2002). Riêng chỉ tiêu Asen và kim loại nặng do chưa có điều kiện nên chưa phân tích chi tiết, chưa có số liệu đánh giá.

Cùng với sự phát triển kinh tế xã hội của Lạng Sơn, những năm tới đây, dự kiến nhu cầu sử dụng nước sạch sinh hoạt sẽ tăng cao. Dự kiến nhu cầu cấp nước sinh hoạt cho khu vực thành phố, thị trấn vào năm 2010 là 150 - 200 lít/người/ngày đêm.

Do đó, để đáp ứng được nhu cầu, cần phải có sự quan tâm đầu tư của các cấp, ngành cho hệ thống khai thác và cung cấp nước sạch sinh hoạt trên toàn tỉnh. Trước mắt, công ty TNHH cấp thoát nước Lạng Sơn cần tiếp tục hoàn thành các dự án theo kế hoạch được giao. Cải tạo và mở rộng hệ thống cấp nước ở thành phố Lạng Sơn; nâng cấp giếng H10 và hệ thống đường ống; nâng cấp, cải tạo và mở rộng hệ thống giếng, máy bơm, bể lọc, đường ống ở trung tâm thị trấn các huyện, khu vực và các cửa khẩu Tân Thanh, Đồng Đăng, Hữu Nghị, Chi Ma,... và một số khu công nghiệp, điểm dân cư tập trung như: khu mỏ than Na Dương, mỏ đá Chi Lăng, các nông lâm trường,... Hoàn thành dự án mở rộng chống tổn thất nước thành phố Lạng Sơn, giảm tỷ lệ tổn thất nước còn từ 30-32%; triển khai dự án vận hành quản lý hiệu quả hệ thống cấp nước theo các tiêu chí của Ngân hàng Thế giới.

Giai đoạn 2006 – 2010, cần đầu tư hệ thống xử lý nước mặt và hệ thống đường ống ở khu vực thành phố Lạng Sơn; tiếp tục nâng cấp, cải tạo hệ thống giếng, máy bơm, bể lọc, bể chứa và đường ống cấp nước ở các thị trấn huyện, các cửa khẩu,...

Để có thể đảm bảo cung cấp nước sạch đáp ứng nhu cầu cho người dân, cần tiếp tục triển khai thực hiện tốt chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, tranh thủ các nguồn tài trợ vốn của Nhà nước, nước ngoài và huy động đóng góp của nhân dân để xây dựng được nhiều công trình nước sạch nông thôn.

Đối với những nơi có nguồn nước sạch từ khe, suối cần làm hệ thống tự chảy dẫn nước từ đầu suối, khe về và xây dựng bể chứa, bể lọc nước. Những nơi không có suối, khe nước thì đào giếng, xây bể chứa phục vụ từng thôn, bản, cụm dân cư. Dự kiến nhu cầu nước sinh hoạt bình quân là 50-70 lít/người/ngày đêm và 90% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch. Để đáp ứng được nhu cầu nước sinh hoạt cho khu vực nông thôn, trong 5 năm 2001-2005, cần đầu tư đào mới 7.900 giếng, 6.800 bể chứa nước, 660 bể lọc, 1.300 hệ tự chảy, 312 hệ cấp nước tập trung. Giai đoạn 2006-2010 tiếp tục đầu tư thêm 3.600 giếng, 2.900 bể chứa, 235 bể lọc, 390 hệ tự chảy, 102 hệ cấp nước tập trung.

2. Vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm

Qua điều tra năm 2004 và 2005 (số liệu năm 2004 của Trung tâm xử lý hóa học-môi trường, Bộ quốc phòng) cho thấy, với một tỉnh địa hình miền núi, cơ sở hạ tầng chưa được hoàn thiện, trình độ dân trí của một bộ phận dân cư còn hạn chế và không đồng đều ở các vùng (nhất là vùng cao), hệ thống quản lý nhà nước chưa đủ mạnh, dẫn đến tình trạng ngộ độc thực phẩm gây tử vong vẫn xảy ra và diễn biến phức tạp. Năm 2005, toàn tỉnh xảy ra 9 vụ ngộ độc thực phẩm với 171 người mắc (có 1 người tử vong); trong đó có 2 vụ ngộ độc thực phẩm với trên 30 người mắc. Tình hình ô nhiễm môi trường còn phổ biến ở khá nhiều nơi do sự thiếu hiểu biết, thiếu ý thức của chủ các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh dịch vụ thực phẩm.

Kết quả giám sát lấy mẫu xét nghiệm năm 2005 cho thấy, về xét nghiệm lý hóa: có 58/62 mẫu đạt tiêu chuẩn vệ sinh (đạt 94%, so với năm 2004 là 44,4%), 4 mẫu (6%) không đạt tiêu chuẩn vệ sinh (trong đó có 2 mẫu có sử dụng phẩm màu ngoài danh mục quy định của Bộ Y tế, 2 mẫu có sử dụng hàn the). Về xét nghiệm vi sinh, có 25/39 mẫu (64,1%) đạt tiêu chuẩn (năm 2004 là 40%); số mẫu không đạt là 14 mẫu (chiếm 35,9%), trong đó có 7 mẫu thực phẩm có nấm mốc, 7 mẫu có số lượng Coliforml và E.Coli vượt quá tiêu chuẩn cho phép.

Tổng số mẫu xét nghiệm trên hệ thống sắc ký khí là 22 mẫu rau, quả (có nguồn gốc từ Trung Quốc), 03 mẫu nước. Trong 22 mẫu rau quả có 5 mẫu phát hiện có dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm lân hữu cơ. Cả 03 mẫu nước không phát hiện có dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm lân hữu cơ.

Như vậy, số mẫu không đạt tiêu chuẩn có giảm so với năm 2004, nhất là các mẫu xét nghiệm lý hóa. Tuy nhiên, đối với các mẫu xét nghiệm vi sinh, tỷ lệ mẫu không đạt tiêu chuẩn vệ sinh vẫn còn ở mức cao.

Trên địa bàn tỉnh hiện nay chưa có lò mổ gia súc, gia cầm tập trung; chưa có kho chứa để tạm lưu giữ và hệ thống xử lý, tiêu huỷ các loại thuốc bảo vệ thực vật, các hóa chất độc hại bị thu giữ.

3. Vấn đề thu gom và xử lý rác thải, quy hoạch xây dựng bãi chôn lấp

Thực hiện chủ trương xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư vào dịch vụ vệ sinh môi trường, thu gom và xử lý rác thải, từ tháng 6 năm 1993, Ủy ban Nhân dân tỉnh đã có Quyết định số 436/QĐ-UB-KT thành lập Công ty TNHH Huy Hoàng, có nhiệm vụ làm công tác dịch vụ vệ sinh môi trường trên địa bàn thành phố Lạng Sơn. Đến nay, Công ty còn hợp đồng thu gom và vận chuyển rác cho một số huyện khác. Lượng rác thải do công ty này thu gom trên địa bàn thành phố là 145/m³/ngày đêm, tỷ lệ thu gom đạt 50% so với tổng lượng rác thải trên địa bàn thành phố. Một số huyện hiện đang ký hợp đồng với Công ty

TNHH Huy Hoàng làm công tác vệ sinh môi trường như huyện Hữu Lũng 20 m³ rác/ngày; huyện Cao Lộc 18 m³ rác /ngày; huyện Văn Lãng 15 m³ rác/ngày; huyện Lộc Bình 5 m³ rác/ngày. Rác thải được thu gom và chở về đổ tại bãi rác của tỉnh. Hình thức xử lý chủ yếu là chôn lấp.

Công tác quy hoạch, xây dựng các bãi xử lý rác thải đã được tỉnh quan tâm giải quyết. Bãi rác thải của tỉnh đã được xây dựng tại huyện Văn Lãng thay cho bãi rác Kéo Tấu đã quá tải và không đảm bảo tiêu chuẩn. Một số huyện đã quy hoạch và triển khai xây dựng bãi rác thải; nhưng một số huyện như Lộc Bình, Chi Lăng, Bình Gia,... chưa có bãi xử lý rác thải tập trung chính thức, hiện mới đang trong thời gian quy hoạch, lựa chọn địa điểm, lập dự án.

Đến nay, đa số các huyện trong tỉnh đã tổ chức mô hình làm công tác vệ sinh môi trường với nhiều hình thức như hợp tác xã, tổ đội, ban vệ sinh môi trường,... có nhiệm vụ thu gom rác thải tại các thị trấn, huyện lỵ.

Kinh phí cho thu gom, xử lý rác thải chủ yếu là từ ngân sách Nhà nước chi trả, hàng năm ngân sách tỉnh cấp khoảng 400 triệu cho các huyện, riêng địa bàn thành phố khoảng 2,4 tỷ đồng (2002). Việc thu phí vệ sinh môi trường trên địa bàn hiện nay thực hiện theo qui định chung của tỉnh. Thu phí vệ sinh môi trường tại các huyện khoảng 200 triệu/năm, riêng thành phố Lạng Sơn khoảng 720 triệu/năm (2002).

Việc lập quy hoạch và xây dựng nghĩa trang cho các khu dân cư tập trung còn chưa được quan tâm thỏa đáng. Có khu vực (chẳng hạn như TP. Lạng Sơn) đã quy hoạch được vài điểm nhưng chưa được đầu tư xây dựng.

Đối với chất thải công nghiệp, hiện chưa có số liệu thống kê cụ thể về lượng chất thải công nghiệp nguy hại trên địa bàn toàn tỉnh, song theo điều tra những năm trước đây, các chất thải nguy hại chủ yếu có ở dầu mỡ thải của các cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô, xe máy và dầu thải của các biến áp ngành điện. Tuy nhiên, phần lớn các chất thải này đều được thu gom để bán lại cho các cơ sở sản

xuất gạch. Chất thải công nghiệp không nguy hại ở nhà máy Nhiệt điện Na Dương là 1400 tấn/ngày. Các cơ sở sản xuất khác có chất thải không nhiều và đã tự thu gom để xử lý hoặc xử lý chung với chất thải ở các đô thị trên địa bàn.

Đối với chất thải y tế nguy hại, mặc dù hệ thống các bệnh viện của tỉnh, huyện, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã, phường đã và đang được đầu tư nâng cấp, xây dựng mới, từng bước đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân (đến nay, các bệnh viện của tỉnh và 7/10 bệnh viện huyện, 25 phòng khám đa khoa khu vực và 206 trạm y tế xã đã được đầu tư xây dựng kiên cố, chỉ còn 3 bệnh viện huyện đang được chuẩn bị đầu tư xây dựng lại, 19 trạm y tế xã chưa được đầu tư kiên cố), song vấn đề xử lý chất thải y tế vẫn chưa được chú trọng đầu tư đúng mức. Các bơm kim tiêm, bệnh phẩm và rác thải thường được các cơ sở y tế tự huỷ bằng thủ công và chôn lấp, đa số vẫn được gom, xử lý lẫn với rác thải sinh hoạt tại các bãi rác chung. Một số cơ sở y tế đã có phân loại thu gom tại chỗ nhưng không triệt để. Một số bệnh viện có lò đốt rác nhưng công suất thấp, nhiệt độ không đảm bảo (ví dụ như tại phòng khám đa khoa Đồng Đăng, bệnh viện huyện Tràng Định,...).

4. Tình hình dịch bệnh

Trong những năm qua, với sự nỗ lực của các cấp, ngành và nhân dân các dân tộc Lạng Sơn, tình hình môi trường đã được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, những tồn tại về vệ sinh, môi trường là nguyên nhân gây ra các loại dịch bệnh ảnh hưởng đến sức khoẻ cộng đồng hiện vẫn chưa được giải quyết triệt để. Một bộ phận lớn dân cư ở các huyện, xã đều chưa có thói quen thu gom xử lý rác thải hàng ngày. Thói quen sinh hoạt không đảm bảo vệ sinh, tình trạng ô nhiễm chất thải và phân gia súc vẫn còn phổ biến. Còn thiếu sự quản lý đối với việc sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật, phân hóa học trong sản xuất nông nghiệp.

Tại các khu đô thị (điển hình là thành phố Lạng Sơn), tuy đã có xây dựng đề án, quy hoạch nhưng chưa xây dựng được khu vực tập trung các hộ kinh doanh giết mổ gia súc, gia

cầm. Đầu tư xây dựng các công trình giao thông đô thị còn chưa được đồng bộ. Nhiều khu vực còn chưa có hệ thống cống thoát nước, đa số là thoát nước bề mặt gây mất vệ sinh môi trường. Hệ thống thoát nước ở một số khu vực trong thành phố chưa được tốt, gây ứ đọng cục bộ. Chưa có hệ thống xử lý nước thải đô thị tại các khu dân cư tập trung. Việc thu gom rác thải còn chưa được triệt để tại các khu dân cư đô thị; lượng rác không thu gom được phần lớn vớt bờ bãi ra ruộng, suối, sông hồ, đường sá gây ô nhiễm môi trường trầm trọng ở một số khu vực trọng điểm trong thành phố. Hiện nay trên địa bàn thành phố Lạng Sơn, xây dựng cơ bản phát triển mạnh, phương tiện chở vật liệu thi công các công trình xây dựng còn chưa được quản lý chặt chẽ, vật liệu rơi vãi gây mất vệ sinh, ô nhiễm môi trường đô thị.

Công tác quy hoạch xây dựng bãi xử lý rác thải của các huyện, xây dựng các nghĩa trang cho các khu dân cư tập trung triển khai còn chậm. Việc đầu tư trang thiết bị xử lý, thay đổi dây chuyền công nghệ tiên tiến cho các cơ sở sản xuất còn chưa được thúc đẩy mạnh mẽ. Đa số các bệnh viện, trung tâm khám chữa bệnh còn chưa có hệ thống xử lý nước thải và lò đốt rác thải y tế. Chất thải thải trực tiếp ra môi trường bên ngoài.

Việc vận động nhân dân xoá bỏ các tập quán sinh hoạt lạc hậu, xoá bỏ các loại hố xí tạm mất vệ sinh, làm chuồng gia súc, gia cầm riêng xa nhà ở còn chưa thực hiện tốt, nhất là các xã vùng cao. Công tác kiểm soát việc kinh doanh các loại thuốc bảo vệ thực vật bằng cách ngăn chặn việc buôn bán các loại thuốc cấm sử dụng, tuyên truyền vận động nhân dân sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, áp dụng chương trình phòng ngừa dịch hại tổng hợp (IPM) trong sản xuất nông - lâm nghiệp còn chưa hiệu quả.

Tuy nhiên trong những năm vừa qua, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn cũng chưa xảy ra tình trạng dịch bệnh lớn ảnh hưởng đến sức khoẻ cộng đồng, chưa phát hiện ảnh hưởng của dịch lở mồm long móng và dịch cúm gia cầm lây lan đến người.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

1. Tình hình thực hiện và kết quả của các đề tài dự án

Trong lĩnh vực nông-lâm nghiệp, mục tiêu và nội dung của các đề tài, dự án đều tập trung vào vấn đề xây dựng các vườn ươm, vườn cây mẹ đầu dòng phục vụ nhân giống phát triển cây ăn quả, xây dựng vườn cây công nghiệp năng suất, chất lượng cao (như cây hồ và một số loại cây ăn quả); ứng dụng công nghệ sinh học và công nghệ mới vào sản xuất các giống ngô lai, lúa lai, đỗ tương, khoai tây và một số giống hoa chất lượng cao. Xây dựng các mô hình sản xuất an toàn; cây ăn quả đặc sản như hồng Bảo Lâm, na Chi Lăng, quýt Bắc Sơn, nhãn, vải,... Ứng dụng công nghệ và các biện pháp kỹ thuật khắc phục hiện tượng rụng quả, điều khiển sự ra hoa để rải vụ thu hoạch các loại hoa quả,...

Xây dựng mô hình khảo nghiệm các loài vật nuôi như tắc kè, nhím, vịt Kỳ Lừa; sản xuất tinh lợn ngoại hướng nạc, giống gà hoa Lương Phượng, thâm canh và cải tạo đàn bò địa phương theo phương thức lai tạo giống, sin hóa đàn bò và xây dựng đồng cỏ chăn nuôi.

Tổng hợp nghiên cứu và phòng chống các loại sâu bệnh hại cây trồng, vật nuôi như chống sâu bệnh cho cây hồng, na, quýt, sâu gai hại ngô, bệnh hại gia súc,... Qua nghiên cứu, đã bước đầu phát hiện ra một số loại sâu bệnh hại chính với cây trồng, vật nuôi và xây dựng quy trình chăm sóc, bảo vệ cây trồng.

Ngoài các kết quả cụ thể nêu trên, một số đề tài đã nghiên cứu xây dựng được các quy trình kỹ thuật bảo vệ thực vật và chăn nuôi cho một số loại cây, con phục vụ cho phát triển sản xuất trên địa bàn.

Xây dựng một số mô hình sản xuất, chế biến, bảo quản sau thu hoạch cho sản phẩm nông nghiệp như chiên chân không khoai tây, khoai môn, khoai lang; sấy bằng tia hồng ngoại cho hồng, mận mật, trám; đóng lọ sản phẩm rau quả, măng ớt, trám; sấy bằng năng

lượng mặt trời cho nhãn, vải; dùng dung dịch điện hóa, hoạt hóa ôzôn bảo quản quýt Bắc Sơn. Xây dựng mô hình làng nghề sản xuất rượu đặc sản Công Sơn từ tại vùng núi Mẫu Sơn; mô hình liên kết kinh tế để phát triển vùng chè Thái Bình (huyện Đình Lập),... bước đầu đạt kết quả tốt.

Nhiều tiến bộ khoa học-công nghệ và các kết quả nghiên cứu đã được áp dụng vào sản xuất có hiệu quả như: công nghệ sinh học ghép mắt và nuôi cấy mô tế bào trong việc nhân giống cây nông-lâm nghiệp (2001 – 2004). Kết quả là, đã đưa ra phục vụ sản xuất được gần 50.000 cây giống ăn quả các loại, 20.000 cây giống bạch đàn lai, hơn 30 tấn giống khoai tây cấp I, sản xuất gần 10 tấn giống ngô lai LVN10, 200.000 con gà giống Lương Phượng, 20.000 liều tinh lợn ngoại hướng nạc, gần 10 tấn giống nấm các loại,...

Các đề tài trong lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa - xã hội đã tập trung triển khai điều tra nghiên cứu tổng hợp các hoạt động về mô hình liên doanh, liên kết trong tổ chức hợp tác xã; xác định các nguồn ô nhiễm ASen, kim loại nặng ô nhiễm môi trường nước tại thành phố Lạng Sơn; sử dụng các loại thuốc kháng sinh trong Bệnh viện đa khoa tỉnh, ứng dụng công nghệ chụp mạch qua da bằng kỹ thuật Seldinger để chẩn đoán và chữa trị bệnh. Nghiên cứu lưu giữ các hoạt động văn hóa mang tính bản sắc dân tộc, các lễ hội dân gian trong tỉnh, khu di tích Cự Thạch, Mẫu Sơn, góp phần bảo tồn văn hóa dân tộc, bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Các lĩnh vực khác gồm các đề tài ứng dụng công nghệ thông tin quản lý các dự án đầu tư xây dựng, quy hoạch đô thị, xây dựng phần mềm quản lý đất đai, lập hồ sơ địa chính, tài nguyên môi trường bằng công nghệ GIS; xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về thông tin khoa học-công nghệ và kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn; đánh giá trình độ công nghệ của 25 cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn làm cơ sở để xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp của tỉnh đến năm 2010 và 2020; xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường tỉnh Lạng Sơn đến 2010; ứng dụng chế phẩm EM trong xử lý rác thải tại bãi rác Tân Lang

(huyện Văn Lãng),... Các kết quả nghiên cứu trên là cơ sở khoa học phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ môi trường và xây dựng các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian tới.

Các dự án điều tra cơ bản: đã thực hiện được 02 dự án bằng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế, gồm dự án điều tra cơ bản môi trường xã hội và những giải pháp khoa học-công nghệ khai thác hợp lý tài nguyên, phát triển kinh tế - xã hội các xã vùng III và dự án Chương trình Nghị sự 21 vì phát triển bền vững tài nguyên nước tỉnh Lạng Sơn.

2. Tình hình triển khai và kết quả đạt được trong các lĩnh vực khác

- Công tác đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ

Đã xây dựng dự thảo và trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 25/2004/QĐ-UB ngày 15-4-2004 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc ban hành quy định về thẩm định công nghệ dự án đầu tư và thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Nội dung thẩm định công nghệ dựa trên việc đánh giá tính phù hợp của công nghệ với điều kiện của địa phương và xem xét các vấn đề về môi trường của công nghệ. Đến nay, có một số văn bản của Trung ương quy định trong lĩnh vực này đã có thay đổi nên đang tiến hành bổ sung, sửa đổi trình UBND tỉnh ban hành.

- Hoạt động quản lý an toàn bức xạ, hạt nhân

Tổ chức lớp đào tạo cấp chứng chỉ “An toàn bức xạ” cho các học viên là cán bộ, kỹ thuật viên X-Quang, cán bộ quản lý các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn các cơ sở X-Quang y tế thực hiện các nội dung quy định về an toàn bức xạ và tiến hành cấp giấy phép hoạt động cho các cơ sở này. Triển khai điều tra, khảo sát bức xạ trên địa bàn toàn tỉnh năm 2004, 2005, 2006 để xây dựng báo cáo, phục vụ công tác quản lý.

- Hoạt động thông tin khoa học-công nghệ và sở hữu trí tuệ

Cập nhật các ấn phẩm thông tin trong và ngoài ngành như sách, báo, tạp chí khoa

học, các bộ tiêu chuẩn của ngành; cập nhật thông tin thông qua mạng quốc gia VISTA. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức hội thi tin học không chuyên tỉnh Lạng Sơn lần III năm 2001, cuộc thi về môi trường dành cho học sinh phổ thông các cấp; phối hợp với Tỉnh đoàn Thanh niên xây dựng chương trình phối hợp hành động giai đoạn 2002 - 2005 nhằm động viên tuổi trẻ tiến quân vào khoa học-công nghệ và bảo vệ môi trường; tổ chức cuộc thi tìm hiểu về môi trường tỉnh Lạng Sơn 2002,... Đồng thời, đã tư vấn các thủ tục đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho các cá nhân và doanh nghiệp, tham gia công tác thanh tra về bảo vệ sở hữu trí tuệ. Phối hợp tổ chức thực hiện dự án “Xác lập và quản lý quyền đối với chỉ dẫn địa lý Lạng Sơn cho sản phẩm hoa hồi của tỉnh Lạng Sơn”.

- Hoạt động quản lý tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng

Trong những năm qua, đã rà soát, sắp xếp lại hệ thống các tiêu chuẩn, mua bổ sung được 388 tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) các loại và một số tài liệu liên quan đến công tác quản lý chất lượng. Hướng dẫn các cơ sở sản xuất kinh doanh áp dụng tiêu chuẩn, xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và công bố tiêu chuẩn theo quy định. Đã tiếp nhận công bố chất lượng cho 183 sản phẩm, kiểm tra sau công bố chất lượng sản phẩm tại các doanh nghiệp. Qua kiểm tra cho thấy, hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn đều thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước về chất lượng hàng hóa.

Tuyên truyền về ý nghĩa, lợi ích của việc áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến trên thế giới vào sản xuất; hướng dẫn 18 đơn vị sản xuất kinh doanh trong tỉnh về hệ thống quản lý chất lượng, trong đó đã có 8 đơn vị được cấp chứng chỉ ISO 9001 - 2000.

- Công tác kiểm nghiệm-thử nghiệm: đã tiến hành kiểm nghiệm lý hóa, kiểm nghiệm vi sinh đối với nước sạch sinh hoạt, kiểm tra giống nông nghiệp, thử nghiệm vật liệu xây dựng,... ở một số địa phương và cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

- *Công tác quản lý đo lường*: đã tiến hành kiểm định và hiệu chỉnh các loại công tơ điện, đồng hồ đo nước, các cột đo nhiên liệu; kiểm định và hiệu chỉnh các loại cân thông dụng; kiểm định đồng hồ đo áp lực; kiểm tra các mặt hàng đóng gói sẵn nhập khẩu. Năm 2004 đã lắp đặt và đưa vào sử dụng 03 điểm cân đối chứng tại 3 chợ trung tâm thành phố (Đông Kinh, Kỳ Lừa, Chi Lăng).

- *Công tác kiểm tra chất lượng hàng hóa xuất-nhập khẩu*: Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh đã thực hiện chức năng kiểm tra nhà nước về kiểm tra chất lượng hàng hóa xuất-nhập khẩu, thường xuyên hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện phương thức kiểm tra mẫu hàng và các thủ tục quản lý khác.

- *Hoạt động thanh tra khoa học-công nghệ*

Tổ chức được nhiều cuộc thanh tra, kiểm tra trong trong lĩnh vực khoa học và công nghệ; từng bước khắc phục được những tồn tại trong công tác quản lý đề tài, dự án. Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

3. Một số yếu kém tồn tại

Công tác khoa học-công nghệ còn nhiều bất cập và chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương. Các nội dung nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học-công nghệ vào sản xuất và đời sống còn hạn hẹp, chưa thực sự làm đòn bẩy để phát triển kinh tế - xã hội và tạo thành các vùng kinh tế có quy mô lớn mang lại hiệu quả trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là ở các vùng sâu, vùng xa. Công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học-công nghệ mới chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất nông - lâm nghiệp còn các lĩnh vực khác chưa được quan tâm đúng mức.

Chưa xây dựng được chính sách hỗ trợ để mở rộng các kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học-công nghệ vào sản xuất. Do đó, nhiều kết quả của các đề tài chưa được áp

dụng vào sản xuất và đời sống, hoặc chỉ áp dụng trong phạm vi nhỏ, chưa tạo ra sản phẩm hàng hóa để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Chưa có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa trên thị trường, giảm thiểu ô nhiễm môi trường,... Mặt khác, tỉnh cũng chưa có chính sách thu hút các nhà khoa học trong công tác nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học-công nghệ vào sản xuất, đặc biệt là các nhà khoa học tham gia công tác chỉ đạo sản xuất tại các cơ sở hoặc ở những vùng sâu, vùng xa.

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quan điểm

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường, khắc phục suy thoái và sự cố môi trường; khuyến khích ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường, công nghệ sạch; ứng dụng công nghệ mới để giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tái xử lý chất thải.

Tiếp tục tiến hành điều tra cơ bản tài nguyên và môi trường, tạo cơ sở cho việc quy hoạch, khai thác hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; chú trọng việc phục hồi cảnh quan môi trường sau khai thác. Tổ chức nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ nhằm khai thác hợp lý, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị tiên tiến thân thiện với môi trường, nghiên cứu và áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn trong sản xuất.

2. Mục tiêu

1) *Công tác nghiên cứu, ứng dụng KHCB và điều tra cơ bản*

Tiếp tục thực hiện Chương trình hành động số 13/CT-TU ngày 06/11/2002 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện kết luận Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về khoa học-công nghệ; kế

hoạch số 26/KH-UB ngày 06/7/2004 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Chương trình hành động số 24/CT-TU ngày 05-04-2004 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học-công nghệ. Thực hiện Quyết định số 370/UB-QĐ ngày 04-3-2005 của UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trong 5 năm 2006 – 2010, Sở Khoa học và Công nghệ sẽ phối hợp với các ngành, các cấp từ địa phương đến các viện nghiên cứu ở Trung ương, các nhà khoa học để nghiên cứu khoảng 60 đề tài khoa học - công nghệ (mỗi năm khoảng 10 đến 15 đề tài). Dự kiến phân theo các lĩnh vực như sau:

- Lĩnh vực nông - lâm nghiệp chiếm khoảng 50 - 55% tổng số đề tài;

- Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn khoảng 20 - 25%;

- Các lĩnh vực khác chiếm khoảng 20 - 25% trong tổng số đề tài KHCN.

2) Các hoạt động quản lý khoa học - công nghệ

+ Công tác quản lý công nghệ và an toàn bức xạ hạt nhân:

Tiếp tục đánh giá trình độ công nghệ sản xuất trên địa bàn và tham mưu cho tỉnh trong việc định hướng, xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ cho các cơ sở sản xuất. Tổ chức thẩm định, giám định công nghệ các dự án đầu tư, hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc thẩm quyền quản lý và theo các quy định của UBND tỉnh. Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đối với việc cải tiến và ứng dụng công nghệ mới.

Tổ chức việc thực hiện khai báo, đăng ký, cấp giấy phép an toàn bức xạ cho các cơ sở sử dụng nguồn bức xạ. Từ năm 2007 trở đi, 100% các cơ sở có sử dụng nguồn bức xạ đều được cấp giấy phép theo quy định của Nhà nước. Tổ chức điều tra, thống kê các cơ sở sử dụng thiết bị bức xạ, nguồn phóng xạ. Lập báo cáo hiện trạng và xây dựng được bản đồ phóng về bức xạ của tỉnh. Xây dựng

kế hoạch phòng chống và ứng cứu các sự cố bức xạ và hướng dẫn các cơ sở thực hiện.

+ Công tác thông tin khoa học-công nghệ và sở hữu trí tuệ:

Xuất bản và phát hành các ấn phẩm thông tin tuyên truyền về các kết quả nghiên cứu, các tiến bộ kỹ thuật, thành tựu khoa học-công nghệ áp dụng phù hợp với địa phương; các chế độ, chính sách mới về quản lý khoa học-công nghệ; phổ biến các cách làm ăn mới, các giống cây trồng, vật nuôi và các quy trình kỹ thuật mới cho nhân dân trong tỉnh.

Hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển công nghệ thông tin, quảng bá thông tin trên trang website của tỉnh và tham gia sàn giao dịch điện tử; các chương trình công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý của các doanh nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin cho doanh nghiệp. Phối hợp với các ngành liên quan xây dựng sàn giao dịch thương mại điện tử; củng cố và nâng cấp hệ thống mạng thông tin khoa học-công nghệ đến tất cả các huyện, thị; xây dựng khoảng 10 mô hình cung cấp thông tin khoa học và công nghệ cho các xã, phường (cung cấp máy tính, nối mạng với Sở Khoa học và Công nghệ, đào tạo cán bộ khai thác, sử dụng mạng,...).

Tham mưu cho UBND tỉnh về việc ban hành các chế độ, chính sách phục vụ cho việc quản lý các tên gọi xuất xứ hàng hóa đã được bảo hộ của địa phương. Xây dựng chương trình và đăng ký bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hóa cho một số sản phẩm đặc trưng của tỉnh như hoa hồi, rượu Mẫu Sơn, na Chi Lăng, hồng ngâm không hạt Bảo Lâm, quýt vàng Bắc Sơn,...

+ Công tác quản lý tiêu chuẩn, đo lường - chất lượng:

Tăng cường phổ biến áp dụng TCVN và TCVN bắt buộc đối với vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; hướng dẫn các doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa phù hợp với các doanh nghiệp nhằm thúc đẩy nâng cao năng suất và chất lượng,

tăng khả năng cạnh tranh trong nước và khu vực. Phần đầu đến 2010 đạt 80 - 100% sản phẩm sản xuất ra trên địa bàn đều được công bố tiêu chuẩn chất lượng.

Tăng cường tuyên truyền đến các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ và các cơ quan quản lý nhà nước về hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến thế giới (ISO 9000, ISO 14.000, TQM, GACCP,...). Phần đầu đến năm 2010 sẽ có 70% các cơ sở sản xuất, kinh doanh và 30% số cơ quan quản lý nhà nước được áp dụng và cấp chứng chỉ ISO 9000.

Tăng cường quản lý nhà nước về kiểm tra chất lượng hàng hóa xuất - nhập khẩu đối với các mặt hàng nằm trong danh mục Nhà nước quy định, hạn chế đến mức tối đa các mặt hàng kém chất lượng nhập qua các cửa khẩu biên giới trên địa bàn.

Đẩy mạnh công tác quản lý kiểm định đo lường đối với các phương tiện đo trên địa bàn. Phần đầu đến 2010, có khoảng 70 - 80% các phương tiện đo trên trong phạm vi toàn tỉnh được quản lý và kiểm định theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Thanh tra, kiểm tra lĩnh vực quản lý khoa học-công nghệ:

Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra về các lĩnh vực nghiên cứu khoa học - công nghệ, tiêu chuẩn đo lường - chất lượng, sở hữu trí tuệ, quản lý công nghệ và an toàn bức xạ để phục vụ cho công tác lãnh đạo và quản lý của ngành.

IV. NHIỆM VỤ, CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

1) Đẩy mạnh việc tổ chức nghiên cứu và ứng dụng các giải pháp khoa học và công nghệ nhằm khai thác hợp lý, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

2) Xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành chính sách về hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, đổi mới thiết bị tiên tiến thân thiện với môi trường, nghiên cứu và đưa vào áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn trong quá trình sản xuất.

3) Tăng cường các hoạt động quản lý tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng hàng hóa, có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý tiêu chuẩn chất lượng tiên tiến trong quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh.

4) Đẩy mạnh công tác thông tin khoa học-công nghệ, tuyên truyền hướng dẫn áp dụng các kỹ thuật mới, các kết quả nghiên cứu, ứng dụng của trung ương và địa phương trong sản xuất và đời sống.

5) Có chính sách cụ thể trong việc hỗ trợ doanh nghiệp phát triển tài sản trí tuệ, tăng cường khả năng thực thi về sở hữu trí tuệ của các cơ quan quản lý trên địa bàn tỉnh.

6) Tập trung thực hiện các đề tài nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới trong xử lý môi trường tại các khu đô thị, bãi thu gom xử lý rác thải ở các vùng nông thôn.

2. Tổ chức thực hiện

1) Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với các ngành hữu quan của tỉnh trong việc đăng ký, tuyển chọn, tổ chức thực hiện có hiệu quả các đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học-công nghệ.

2) Tăng cường phối hợp với các viện nghiên cứu, các trường đại học của trung ương trong việc tổ chức thực hiện các đề tài khoa học-công nghệ, tăng tỷ lệ các đề tài nghiên cứu ứng dụng và tranh thủ sự hỗ trợ về kinh phí của các cơ quan trung ương, ứng dụng các kết quả nghiên cứu đã được thử nghiệm thành công để áp dụng vào sản xuất và đời sống.

3) Tập trung hỗ trợ các đề tài nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong xử lý ô nhiễm môi trường ở một số cơ sở sản xuất trọng điểm, các bệnh viện, khu vực dân cư đô thị và các khu vực nông thôn.

4) Phối hợp với các đơn vị ở trung ương và địa phương tổ chức đào tạo, tăng cường đội ngũ nhân lực cho khoa học-công nghệ và đội ngũ cán bộ quản lý khoa học-công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, phát triển khoa học-công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương./.